

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/DS-PT

Ngày: 08-01-2018

V/v Kiện tranh chấp hợp đồng
vay và mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Thẩm phán: 1. Ông Trần Duy Tuấn;

2. Ông Trương Công Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Trọng Vượng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 171/2017/TLPT-DS ngày 31/10/2017, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay và mua bán tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2017/DS-ST ngày 07/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện M’Đrăk, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 200/2017/QĐ-PT ngày 27/11/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L; địa chỉ: Thôn A, xã K, huyện M, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị X; địa chỉ: Thôn A, xã K, huyện M, tỉnh Đắk Lắk (đều có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (tại cấp sơ thẩm): Ông Nguyễn Thái T; địa chỉ: Đường AA, Phường X, Quận XX, thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 30/11/2016), vắng mặt .

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm Nghiệp M; địa chỉ: Xã K1, huyện M, tỉnh Đắk Lắk (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.2. Vợ chồng ông Y K, bà H’ J; địa chỉ: Buôn B, xã K1, huyện M, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

3.3. Bà Lê Thị TH, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn B, xã K, huyện M, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Bà L bán hàng hóa và cho vợ chồng ông Bùi Văn C, bà Nguyễn Thị X vay tiền. Vợ chồng ông C, bà X tự viết nhận nợ bà L những khoản sau:

- Ngày 01/4/2010, bà X nợ bà L 8.000.000 đồng tiền mua hàng (mua 01 tấn phân Việt Nhật trị giá 10.000.000 đồng, bà X trả 2.000.000 đồng và nợ lại 8.000.000 đồng);

- Ngày 28/5/2010, bà X ký sổ nhận nợ bà L 7.200.000 đồng tiền mua 01 tấn phân Urê;

- Ngày 17/6/2010, bà X ký sổ vay của bà L 10.000.000 đồng tiền mặt;

- Ngày 24/6/2010, bà X ký sổ nhận nợ bà L 4.570.000 đồng tiền mua hàng;

- Sáng ngày 16/8/2010, bà X ký sổ vay bà L 10.000.000 đồng tiền mặt.

Chiều ngày 16/8/2010, ông C vay thêm bà L 50.000.000 đồng, ông C lập văn bản riêng thể hiện nội dung mượn 50.000.000 đồng, thế chấp cho bà L 02ha đất (viết trong giấy mượn tiền) giáp nhà ông HK và hẹn trả nợ cho bà L vào ngày 16/02/2011 (âm lịch).

Đến nay, vợ chồng ông C bà X chưa trả toàn bộ số tiền nợ trên cho bà L. Bà L yêu cầu vợ chồng ông C bà X phải trả cho bà L tổng số tiền nói trên là 89.770.000 đồng.

Năm 2014, vợ chồng ông C, bà X chuyển nhượng cho bà L khoảng 07 sào (7.000m²) đất thuộc quản lý của Lâm trường M (nay là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp M) với giá 20.000.000 đồng. Bà L đã thanh toán tiền chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông C bằng phân bón và tiền nợ trước đó mà vợ chồng ông C nợ bà L. Tiền chuyển nhượng đất là độc lập, không liên quan đến số tiền bà L khởi kiện vợ chồng ông C. Giấy chuyển nhượng đất viết tay, ông C đang giữ nên bà L không xuất trình được. Ngày 02/9/2014, bà L nhận chuyển nhượng thêm của bà Lê Thị Th khoảng 04 sào đất với giá 4,5 triệu đồng ở vị trí liền kề với 07 sào đất đã nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông C. Bà L thuê người phát dọn, san lấp đất rẫy đã nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông C và bà Th. Ngày 04/9/2014, bà L chuyển nhượng 02 diện tích đất này (khoảng 01ha) cho vợ chồng ông Y K với giá 40.000.000 đồng.

** Quá trình tham gia tố tụng bị đơn vợ chồng ông Bùi Văn C, bà Nguyễn Thị X, và ông Nguyễn Thái T người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Vợ chồng ông C, bà X công nhận nợ bà L 71.770.000 đồng, bao gồm các khoản sau:

- 7.200.000 đồng do bà X tự viết và ký ngày 28/5/2010;
- 10.000.00 đồng do bà X tự viết và ký ngày 17/6/2010;
- 4.570.000 đồng do bà X tự viết và ký ngày 24/6/2010;

- Buổi sáng ngày 16/8/2010 bà X viết và ký vào sổ của bà L, vay của bà L 10.000.000 đồng. Buổi chiều cùng ngày, ông C vay của bà L 40.000.000 đồng, nhưng bà L yêu cầu ông C viết vào giấy mượn tiền (vay tiền) của bà L 50.000.000 đồng (bao gồm số tiền bà X vay của bà L 10.000.000 đồng và 40.000.000 đồng ông C vay của bà L). Thể hiện trong sổ bà L viết 50.000.000 đồng ngay chỗ bà X ký nợ với bà L 10.000.000 đồng. Như vậy, ngày 16/8/2010 vợ chồng ông C vay bà L tổng cộng 50.000.000 đồng chứ không phải 60.000.000 đồng như bà L trình bày.

Số tiền 8.000.000 đồng mua phân ngày 01/4/2010 trong sổ của bà L là do bà L tự ghi vào sổ nợ. Vợ chồng ông C bà X không nợ và không ký nợ về số tiền này. Trong sổ thể hiện ngày 28/5/2010 bà X viết và ký vào sổ bà L nợ 7.200.000 đồng, bà L đã tự viết chen thêm “cũ 8 triệu 1.4 (2010)” trước chữ ký của bà X nhận nợ với bà L ngày 28/5/2010. Nên, vợ chồng ông C không chịu trách nhiệm trả khoản nợ 8.000.000 đồng mua phân ngày 01/4/2010.

Tại đơn phản tố ngày 10/10/2016 và ngày 20/02/2017 vợ chồng ông C bà X xác định: Do không có tiền trả nợ cho bà L, ngày 18/8/2014, vợ chồng ông C, bà X chuyển nhượng cho bà L 1,2ha đất rẫy tại lô b, khoảnh 1, tiểu khu 1177 (nay là tiểu khu 779, đất do vợ chồng ông C nhận khoán trồng rừng cho Công ty Lâm nghiệp từ năm 1999) để đổi trừ tiền nợ bà L với giá là 60.000.000 đồng. Sau khi đổi trừ tiền chuyển nhượng đất, vợ chồng ông C chỉ còn nợ bà L 11.770.000 đồng. Nếu không đổi trừ nợ thì bị đơn đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông C với bà L, vợ chồng ông Y K bà H' J là vô hiệu. Vợ chồng ông C, bà X có nghĩa vụ trả nợ cho bà L 71.770.000 đồng.

** Bà L trình bày về nội dung phản tố của vợ chồng ông C:*

Tiền mua hàng, ngày 01/4/2010 bà X nợ bà L 8.000.000 đồng, bà X thừa nhận nên bà L mới viết vào sổ cùng với việc bà X nhận nợ ngày 28/5/2010 để bà X ký nợ một lần.

Năm 2014, vợ chồng ông C chuyển nhượng đất rẫy cho bà L với giá 20.000.000 đồng chứ không phải là 60.000.000 đồng như vợ chồng ông C khai. Tiền chuyển nhượng đất, bà L đã thanh toán cho vợ chồng ông C bằng phân bón và tiền nợ bà L cho vợ chồng ông C vay. Việc chuyển nhượng đất là độc lập, Giấy chuyển nhượng đất ông C đang giữ. Kể cả đất nhận chuyển nhượng thêm của bà

Lê Thị Th khoảng 04 sào, ngày 04/9/2014 bà L chuyển nhượng 02 diện tích đất này cho vợ chồng ông Y K chỉ với giá 40.000.000 đồng .

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng ông Y K bà H'J và bà Lê Thị Th thống nhất với nội dung mà các bên đã chuyển nhượng đất cho nhau như bà L trình bày.

* Theo báo cáo và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 07/6/2017, biên bản xác minh ngày 27/10/2016, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp M trình bày: Diện tích đất tại lô b, khoảnh 1, tiểu khu 1177 (nay là tiểu khu 779) thuộc quản lý của Công ty Lâm nghiệp M. Năm 1999, Công ty giao khoán cho hộ ông Bùi Văn C trồng rừng với diện tích 1,2ha. Năm 2003, Công ty xác định diện tích thực tế còn 1,05ha. Sau khi khai thác rừng xong, hộ ông C không trồng rừng đúng mục đích được giao khoán. Đến năm 2014, Công ty đã lập biên bản về việc diện tích đất đã giao khoán cho hộ ông C bị chặt phá, lấn chiếm làm nương rẫy. Công ty không biết việc các đương sự tự ý lấn chiếm hay chuyển nhượng cho nhau như thế nào, Công ty đang chờ các cơ quan chức năng xử lý thu hồi.

Tại bản án dân sự số 15/2017/DS-ST, ngày 07/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 147, Điều 220, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 428, Điều 438, Điều 474 Bộ Luật Dân sự 2005; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L:
- Buộc vợ chồng ông Bùi Văn C, bà Nguyễn Thị X phải trả cho bà Nguyễn Thị L 81.770.000 đồng (Tám mươi một triệu bảy trăm bảy mươi ngàn đồng) tiền vay và mua bán tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị L yêu cầu vợ chồng ông Bùi Văn C, bà Nguyễn Thị X phải trả cho bà Nguyễn Thị L 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) tiền mua bán tài sản (phân bón) ngày 01 tháng 4 năm 2010.

2. Bác yêu cầu phản tố của vợ chồng ông Bùi Văn C, bà Nguyễn Thị X đã khấu trừ 60.000.000 đồng tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị L để trừ một phần nợ cho bà Nguyễn Thị L.

3. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu 400.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 2.245.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp, theo biên lai số AA/2014/0037765 ngày 01/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Trả lại cho bà L 1.845.000 đồng.

- Miễn toàn bộ tiền án phí Dân sự sơ thẩm cho vợ chồng ông Bùi Văn C, bà Nguyễn Thị X.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án và thỏa thuận thi hành án cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/9/2017, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét số tiền 8.000.000 đồng ông C, bà X mua phân còn nợ và buộc bị đơn phải trả cho bà tiền lãi suất theo lãi suất ngân hàng tương ứng với số tiền bị đơn nợ.

Ngày 21/9/2017 bị đơn ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị X có đơn kháng cáo với nội dung: Ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị X chỉ chấp nhận số tiền nợ 71.770.000 đồng mà không chấp nhận số nợ 81.770.000 đồng mà Tòa án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa phúc thẩm:**

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung:

- Kháng cáo của bà Nguyễn Thị L không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: Khoản nợ ngày 28/5/2010 phân U Rê 01 tấn = 7.200.000 đồng, phía trước chữ ký có ghi thêm “cũ 8 triệu 1.4(2010)” bà L cho rằng sau khi bà X viết xác nhận nợ phân U Rê trên, bà L có nói khoản nợ 8.000.000 đồng trước đó, thì bà X đồng ý nên bà L mới viết thêm vào, Tuy nhiên, chữ viết thêm do bà L tự viết, khác màu, bà X không thừa nhận nợ khoản tiền này, nên không có cơ sở chấp nhận. Đối với kháng cáo buộc ông C bà X trả lãi suất theo quy định của pháp luật đối với số tiền 89.770.000 đồng từ ngày 20/10/2016 đến nay. Xét thấy quá trình thụ lý nguyên đơn không có yêu cầu, nên án sơ thẩm không xem xét là đúng quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Kháng cáo của ông Bùi Văn C cho rằng số tiền vay ngày 16/8/2010 buổi sáng bà X vay 10.000.000 đồng, chiều ông C vay 40.000.000 đồng. Cộng 02 khoản

vay này ông C viết giấy vay số tiền là 50.000.000 đồng, không phải ngày 16/8/2010 vay 60.000.000 đồng như bà L trình bày. Xét thấy, tại giấy mượn tiền ngày 16/8/2010 (BL 02) ông C ký nhận mượn của bà L 50.000.000 đồng và tại sổ ghi nợ của bà L (BL 23) thể hiện ngày 16/8/2010 bà X ký vay 10.000.000 đồng, bà L xác định ngày 16/8/2010 ông C bà X vay 60.000.000 đồng. Do vậy, ông C cho rằng cùng ngày vay tiền của bà L 02 lần và viết chung vào một giấy nợ 50.000.000 đồng là không có cơ sở.

Do đó, đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và bị đơn ông Bùi Văn C không có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Văn C. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 15/2017/DS-ST ngày 07/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, và các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L cho rằng: Số tiền ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị X mua của bà 01 tấn phân Việt Nhật là 10.000.000 đồng, trả được 2.000.000 đồng còn 8.000.000 đồng nhưng cấp sơ thẩm không xem xét buộc ông C, bà X trả cho bà số tiền này là xâm phạm quyền lợi của bà, đồng thời cấp sơ thẩm không xem xét tiền lãi suất trên số tiền nợ 89.779.000 đồng cho bà nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Tại giấy viết nợ bà X viết nhận nợ bà L ngày 28/5/2010: 1 tấn UR= 7.200.000 (bảy triệu hai trăm ngàn chẵn) bà X ký tên nhận nợ dưới chữ viết “bảy triệu hai trăm ngàn chẵn” số tiền này, bà X thừa nhận còn nợ bà L. Ngay liền trước chữ ký của bà X, bà L tự viết “cũ 8 triệu 1.4 (2010)”, khác nét mực với dòng chữ “bảy triệu hai trăm ngàn chẵn” (bà L thừa nhận). Bà L cho rằng sau khi bà X viết xác nhận nợ mua phân bón vào ngày 28/5/2010 vào trang sổ mới, bà L tự viết chuyển số nợ mà bà X còn nợ vào ngày 01/4/2010 để bà X ký nợ một lần là không có căn cứ. Bởi lẽ, trang ghi nợ trong sổ của bà L thể hiện, mỗi lần các bên xác nhận

nợ, bà X tự viết một nội dung nợ và bà X tự ký tên dưới nội dung đó. Mặt khác, theo thời gian số nợ ngày 01/4/2010 phải được viết trước số nợ ngày 28/5/2010, nếu số nợ ngày 01/4/2010 được chuyển sang trang mới cùng với số nợ ngày 28/5/2010 thì bà L phải có nghĩa vụ chứng minh bà X xác nhận nợ ngày 01/4/2010. Như vậy, không có căn cứ pháp lý để xác định bà X còn nợ của bà L 8.000.000 đồng tiền mua phân bón vào ngày 01/4/2010 nên cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ.

Về lãi suất: Tại đơn khởi kiện bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết lãi suất nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét về lãi suất là có căn cứ. Do vậy, kháng cáo của bà L yêu cầu xem xét tiền lãi suất trên số tiền nợ 89.779.000 đồng là không có cơ sở.

[2.2] Ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị X kháng cáo cho rằng: Ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị X chỉ nợ bà L số tiền 71.770.000 đồng chứ không phải 81.770.000 đồng như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên. Xét kháng cáo của ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị X Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Về tiền nợ ngày 16/8/2010: Bà X thừa nhận ký vào sổ của bà L và vay của bà L 10.000.000 đồng; ông C thừa nhận ký và viết nội dung mượn của bà L 50.000.000 đồng. Theo tài liệu mà nguyên đơn cung cấp, chỉ có bà X là người ký xác nhận nợ trong sổ của bà L, ông C không có chữ ký nào trong sổ ghi nợ của bà L. Trong giấy mượn tiền ông C viết ngày 16/8/2010 không thể hiện rõ hai khoản tiền ông C và bà X vay của bà L có liên quan đến nhau. Do vậy, không có căn cứ để chứng minh ngày 16/8/2010 ông C chỉ nhận của bà L 40.000.000 đồng nhưng tự viết trong một tờ giấy vay tiền (Giấy mượn tiền) của bà L 50.000.000 đồng, bao gồm cả số tiền 10.000.000 đồng bà X đã ký sổ vay của bà L cùng ngày. Theo đó, ngày 16/8/2010 nguyên đơn cho bị đơn vay hai lần với số tiền là 60.000.000 đồng (bà X vay 10.000.000 đồng; ông C vay 50.000.000 đồng). Do vậy, không có căn cứ để xác định ông Bùi Văn C và bà Nguyễn Thị X chỉ nợ của bà L số tiền 71.770.000 đồng nên cấp sơ thẩm buộc ông C, bà X trả cho bà L số tiền 81.770.000 đồng là có cơ sở nên đơn kháng cáo của ông C, bà X là không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích và nhận định như trên Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và bị đơn ông Bùi Văn C, bà Nguyễn Thị X mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk.

[3] Về án phí: Do kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và bị đơn ông Bùi Văn C, bà Nguyễn Thị X phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông Bùi Văn

C, bà Nguyễn Thị X thuộc diện hộ nghèo nên được miễn tiền án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 428, Điều 438, Điều 474 Bộ Luật Dân sự 2005; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và bị đơn ông Bùi Văn C, bà Nguyễn Thị X. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 15/2017/DS-ST ngày 07/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L:

Buộc vợ chồng ông Bùi Văn C, bà Nguyễn Thị X phải trả cho bà Nguyễn Thị L 81.770.000đ (Tám mươi một triệu bảy trăm bảy mươi ngàn đồng) tiền vay và mua bán tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị L yêu cầu vợ chồng ông Bùi Văn C, bà Nguyễn Thị X phải trả cho bà Nguyễn Thị L 8.000.000đ (Tám triệu đồng) tiền mua bán tài sản (phân bốn) ngày 01 tháng 4 năm 2010.

- Bác yêu cầu phản tố của vợ chồng ông Bùi Văn C, bà Nguyễn Thị X đã khấu trừ 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị L để trừ một phần nợ cho bà Nguyễn Thị L.

[2]. Về án phí:

[2.1] Về án phí Dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu 400.000đ (Bốn trăm ngàn đồng) tiền án phí Dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 2.245.000đ (Hai triệu hai trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp, theo biên lai số 0037765 ngày 01/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Hoàn trả lại cho bà L 1.845.000đ (Một triệu tám trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

- Miễn toàn bộ tiền án phí Dân sự sơ thẩm cho vợ chồng ông Bùi Văn C, bà Nguyễn Thị X.

[2.2] Về án phí Dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà L đã nộp theo biên lai thu số 0004501, ngày 20/9/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M.

- Miễn toàn bộ tiền án phí Dân sự phúc thẩm cho ông Bùi Văn C, bà Nguyễn Thị X.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện M’Đrăk;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Hằng